

Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số cơ bản gần như đi ngang hoặc giảm nhẹ trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE đã giảm sau các thông báo liên quan đến thuế quan được đưa ra vào ngày 2 tháng 4. Tuy nhiên, mức giảm này chỉ đưa bông về quanh mức giá đầu tháng 3 (khi Trung Quốc thông báo áp thêm thuế đối với bông Mỹ). Các hợp đồng vụ cũ (tháng 5 và tháng 7) giảm xuống mức thấp nhất khoảng 63-64 xu/lb, gần tương đương mức thấp của đầu tháng 3, trước khi hồi phục về mức 66-67 xu/lb. Giá hợp đồng vụ mới (tháng 12) giảm xuống mức thấp nhất 66 xu/lb, thấp hơn khoảng 1 xu so với mức của đầu tháng 3, trước khi phục hồi lên 69 xu/lb.
- Chỉ số A gần như không thay đổi so với một tháng trước, giữ quanh mức 78 xu/lb. Tuy nhiên, đã có một số biến động trong vài tuần qua, với biên độ giao dịch của chỉ số A dao động trong khoảng 75-80 xu/lb.
- Chỉ số Bông Trung Quốc (CC Index 3128B) đã giảm từ 93 xuống còn 89 xu/lb. Tính giá nội tệ, bông giảm từ 14.900 xuống còn 14.500 NDT/tấn. Tỷ giá NDT giảm nhẹ từ 7,26 sang 7,35 NDT/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (chất lượng Shankar-6) dao động trong khoảng 77 - 81 xu/lb, tương đương khoảng 53.000 - 54.000 INR/candy. Tỷ giá đồng Rupee Ấn Độ ổn định quanh mức 86 INR/USD trong tháng qua.
- Giá giao ngay tại Pakistan giảm nhẹ từ 75 xuống còn 73 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông giảm từ 17.300 xuống còn 16.800 PKR/maund. Tỷ giá đồng Rupee Pakistan duy trì ổn định quanh mức 280 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Các chỉ số cung cầu không biến động mạnh trong báo cáo mới nhất của USDA.

Dự báo sản lượng toàn cầu giảm 69.000 kiện, xuống còn 120,9 triệu kiện, và dự báo tiêu thụ của các nhà máy trên toàn cầu giảm 520.000 kiện xuống còn 116 triệu kiện. Các điều chỉnh lịch sử cũng nhỏ, chỉ làm lượng tồn kho đầu vụ 2024/25 tăng 25.000 kiện, đạt 73,7 triệu kiện, và làm tồn kho cuối kỳ vụ 2024/25 tăng 526.000 kiện, lên mức 78,9 triệu kiện.

Ở phạm vi quốc gia, các thay đổi lớn nhất trong ước tính sản lượng diễn ra ở Argentina (-175.000 kiện, còn 1,5 triệu kiện) và Trung Quốc (+250.000 kiện lên 32 triệu kiện).

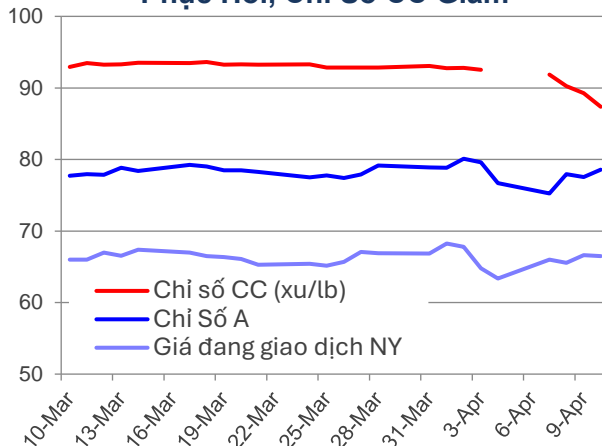
Về tiêu thụ của nhà máy, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (-500.000 kiện, còn 37 triệu kiện), Indonesia (-100.000 kiện, còn 1,9 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện lên 7,1 triệu kiện).

Dự báo giao dịch thương mại toàn cầu giảm 325.000 kiện xuống 42,4 triệu kiện. Đối với nhập khẩu, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (-300.000 kiện, còn 6,5 triệu kiện), Indonesia (-100.000 kiện, còn 1,9 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện lên 4,3 triệu kiện). Đối với xuất khẩu, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Úc (-100.000 kiện, còn 5,3 triệu kiện), Brazil (-100.000 kiện, còn 12,9 triệu kiện), Mỹ (-100.000 kiện, còn 10,9 triệu kiện), và Thổ Nhĩ Kỳ (+200.000 kiện lên 1,2 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Các thông báo gần đây về sự thay đổi chính sách thương mại của Mỹ đã dẫn đến sự biến động mạnh mẽ trên nhiều thị trường tài chính.

Hợp Đồng NY/ICE và Chỉ Số A Giảm Mạnh rồi Phục Hồi, Chỉ Số CC Giảm



Dữ liệu giá gần đây

Giá trị mới nhất (Th 4 10)	Tháng mới nhất (Tháng 3)	12 tháng qua	
Giá đang giao dịch NY	66,5	65,9	71,0
Chỉ Số A	78,6	77,7	81,9
Chỉ số CC	87,4	93,1	97,1
Giá giao ngay Ấn Độ	79,3	79,0	84,7
Giá giao ngay Pakistan	71,5	74,1	80,0

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	16,5	16,0	16,1
Sản lượng	24,6	26,3	26,3
Nhà máy sử dụng	25,0	25,4	25,3
Tồn cuối kỳ	16,1	17,1	17,2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	64,2%	67,2%	68,0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7,3	8,0	8,0
Sản lượng	6,0	6,9	7,0
Nhập khẩu	3,3	1,5	1,4
Nhà máy sử dụng	8,5	8,2	8,1
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	8,2	8,3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	94,2%	100,2%	102,7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Tồn đầu kỳ	9,3	8,1	8,1
Sản lượng	18,6	19,4	19,4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,5	17,2	17,2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	3,3	1,5	1,4
Tồn cuối kỳ	8,1	8,9	8,9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40,7%	47,4%	47,6%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Vòng thông báo gần nhất bắt đầu vào ngày 2 tháng 4. Vào ngày 2 tháng 4, chính quyền Mỹ đã công bố hai đợt tăng thuế. Đợt đầu tiên đã nâng mức thuế hiện tại thêm 10 điểm phần trăm. Đợt tăng này áp dụng đối với hầu hết các đối tác thương mại, ngoại trừ hàng hóa thuộc phạm vi của USMCA (Hiệp định Thương mại Mỹ-Mexico-Canada). Đợt tăng thuế này có hiệu lực từ ngày 5 tháng 4.

Đợt thuế tăng thứ hai có hiệu lực vào ngày 9 tháng 4. Đây được mô tả là "thuế đối ứng." Tuy nhiên, công thức để tính toán các mức thuế này dựa trên mất cân bằng thương mại thay vì mức thuế mà các quốc gia đối tác áp dụng. Đối với các quốc gia đối tác mà Mỹ có thâm hụt thương mại, công thức tính toán mức thuế "đối ứng" là thâm hụt thương mại với đối tác đó chia cho tổng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ đối tác này, sau đó chia đôi như một "chiết khấu." Danh sách các khu vực bị áp thuế "đối ứng" và mức tăng thuế có thể được tìm thấy ở đây. Khi áp dụng, các mức thuế "đối ứng" này thay thế các mức tăng thuế 10 điểm phần trăm ngày 5 tháng 4 (tức là không cộng dồn với chúng).

Vào ngày 9 tháng 4, cùng ngày bắt đầu thực hiện thuế "đối ứng," các mức thuế "đối ứng" này đã được giảm về mức tăng thuế cơ bản 10 điểm phần trăm đối với hầu hết các đối tác thương mại, có hiệu lực trong vòng 90 ngày.

Một ngoại lệ đáng chú ý là Trung Quốc. Đối với Trung Quốc, Mỹ đã công bố thêm các mức thuế tăng vào cả ngày 8 và 9 tháng 4, khiến mức thuế đối với hàng hóa Trung Quốc tăng thêm 125 điểm phần trăm chỉ trong tháng 4. Đây là mức thuế tăng thêm trên nền hai đợt tăng thuế 10 điểm phần trăm dành riêng cho Trung Quốc vào tháng 2 và tháng 3.

Để biện minh cho mức tăng thuế lớn hơn đáng kể đối với hàng hóa Trung Quốc, các quan chức Mỹ cho biết họ thực hiện điều này để phản ứng với các đợt tăng thuế trả đũa đối với hàng hóa Mỹ gửi sang Trung Quốc. Vào ngày 4 tháng 3, Trung Quốc đã công bố danh sách các sản phẩm của Mỹ sẽ đối mặt với mức tăng thuế 15 điểm phần trăm, trong đó có bông Mỹ. Gần đây, Trung Quốc đã đáp trả các thông báo của Mỹ vào tháng 4 và tăng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Mỹ lên tới tổng cộng 99 điểm phần trăm trong năm nay.

Mặc dù tốc độ thay đổi nhanh chóng, thị trường bông NY/ICE vẫn khá ổn định, duy trì trong phạm vi giao dịch gần đây. Giá bông cho cả hợp đồng vụ cũ (tháng 5 và tháng 7) và hợp đồng vụ mới (tháng 12) đã giảm sau thông báo ngày 2 tháng 4, nhưng chỉ giảm xuống mức tương đương với mức đạt được vào đầu tháng 3 (khi Trung Quốc công bố thuế trả đũa 15% đối với bông Mỹ). Tồn thất trên các thị trường tài chính khác lớn hơn tương đối (ví dụ, chỉ số S&P 500 giảm hơn 10% trong khoảng thời gian từ ngày 1 đến ngày 8 tháng 4).

Một lý do có thể khiến mức giảm giá bông không sâu hơn là các nhà giao dịch có thể đã dự đoán một vòng đàm phán mới trong tranh chấp thương mại Mỹ-Trung. Trung Quốc đã tích lũy dự trữ trong mùa vụ trước, và lượng bông Mỹ đã ký hợp đồng xuất khẩu sang Trung Quốc trong mùa vụ này đã giảm mạnh (dữ liệu bán hàng xuất khẩu hàng tuần của USDA cho thấy cam kết với Trung Quốc đã giảm khoảng 80% so với cùng kỳ năm ngoái trong vụ 2024/25). Mức giao dịch thấp hơn giữa Mỹ và Trung Quốc khiến ít có khả năng xảy ra một làn sóng hủy hợp đồng có thể làm giảm giá thêm.

Một yếu tố có thể khiến giá giảm thêm là mối đe dọa của một cuộc suy thoái toàn cầu. Tốc độ thay đổi nhanh chóng, và khả năng đảo ngược chính sách đã được chứng minh, có thể đã tạo ra sự bất ổn đáng kể, điều này có thể là trở ngại đối với quyết định mua hàng và đầu tư.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	6,0	6,9	7,0
Ấn Độ	5,5	5,4	5,4
Brazil	3,2	3,7	3,7
Mỹ	2,6	3,1	3,1
Úc	1,1	1,2	1,2
Các nước khác	6,2	6,0	5,9
Thế giới	24,6	26,3	26,3

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,5	8,2	8,1
Ấn Độ	5,6	5,6	5,6
Pakistan	2,1	2,2	2,2
Bangladesh	1,7	1,8	1,8
Việt Nam	1,4	1,6	1,6
Các nước khác	5,7	6,0	6,0
Thế giới	25,0	25,4	25,3

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Brazil	2,7	2,8	2,8
Mỹ	2,6	2,4	2,4
Úc	1,2	1,2	1,2
Ấn Độ	0,5	0,3	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ	0,3	0,2	0,3
Các nước khác	2,4	2,4	2,3
Thế giới	9,7	9,3	9,2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Bangladesh	1,6	1,8	1,8
Việt Nam	1,4	1,6	1,6
Trung Quốc	3,3	1,5	1,4
Pakistan	0,7	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,8	0,9	0,9
Các nước khác	1,8	2,3	2,3
Thế giới	9,6	9,3	9,2

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2024/25		
	2023/24	Tháng 3	Tháng 4
Trung Quốc	8,0	8,2	8,3
Ấn Độ	2,0	2,2	2,2
Mỹ	0,7	1,1	1,1
Úc	0,9	1,0	1,0
Brazil	0,7	0,8	0,9
Các nước khác	3,8	3,8	3,8
Thế giới	16,1	17,1	17,2

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

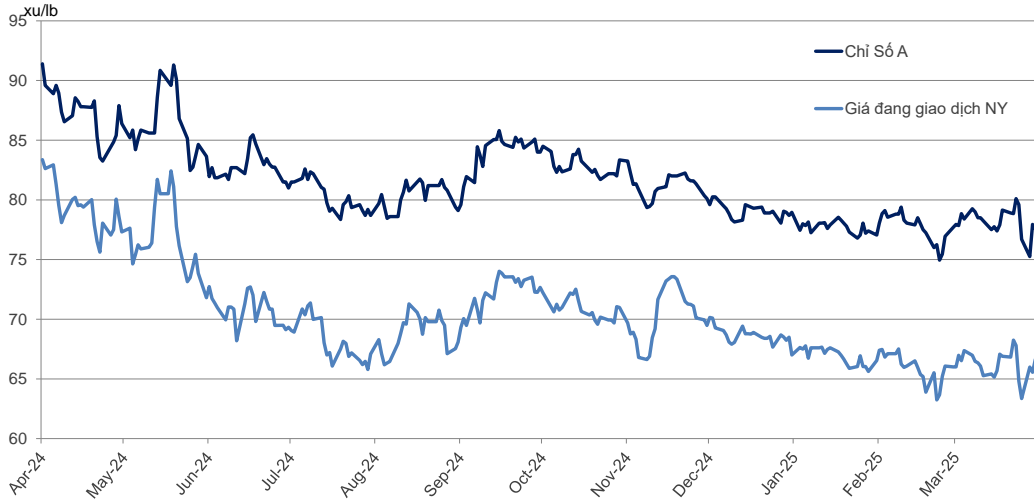
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

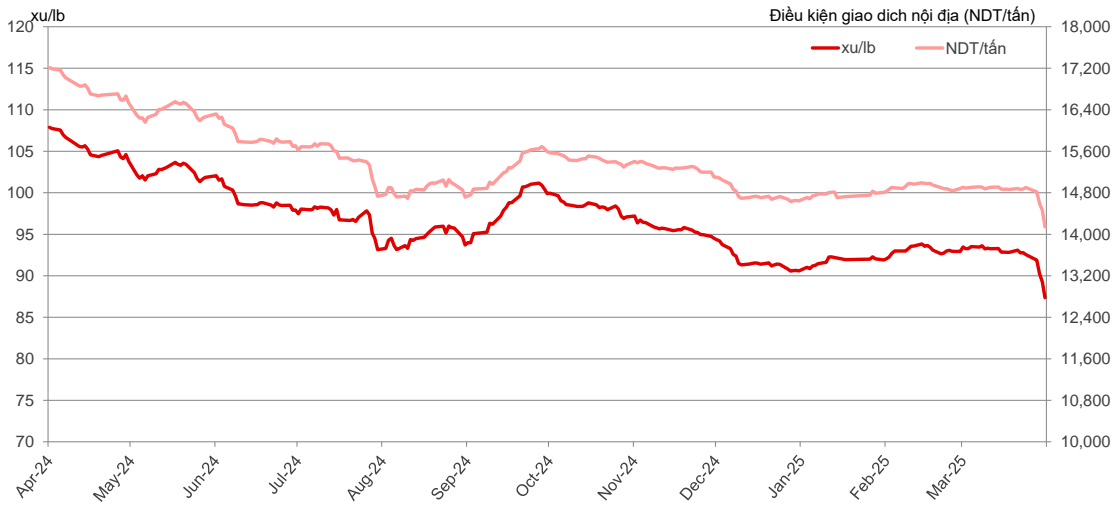
Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (khiến)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (khiến)	Cung và Cầu (tấn)

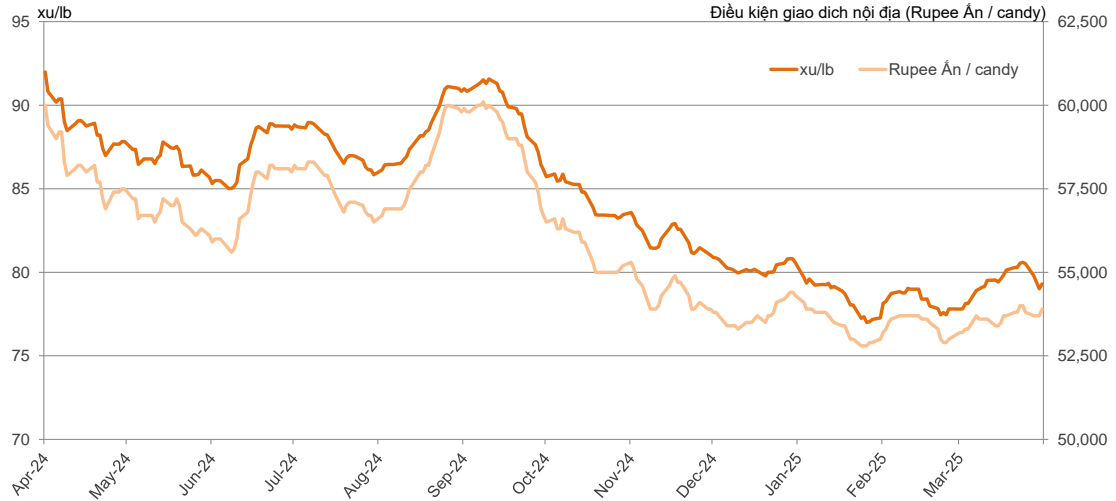
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



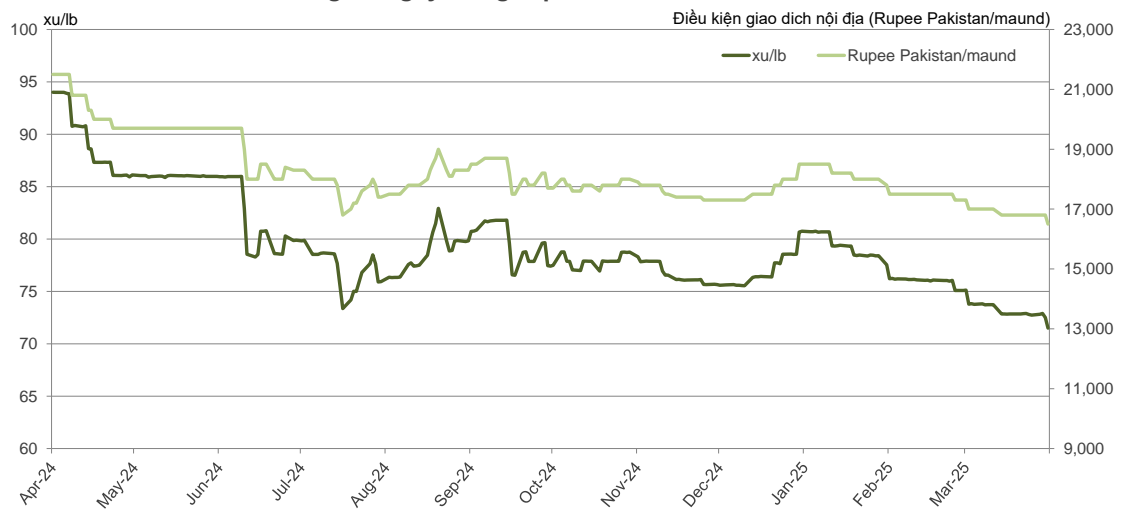
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

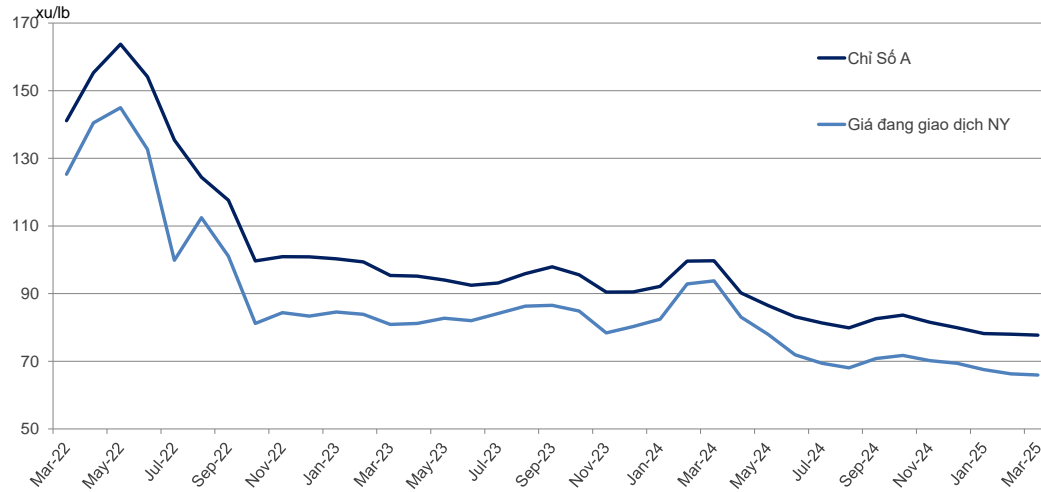


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

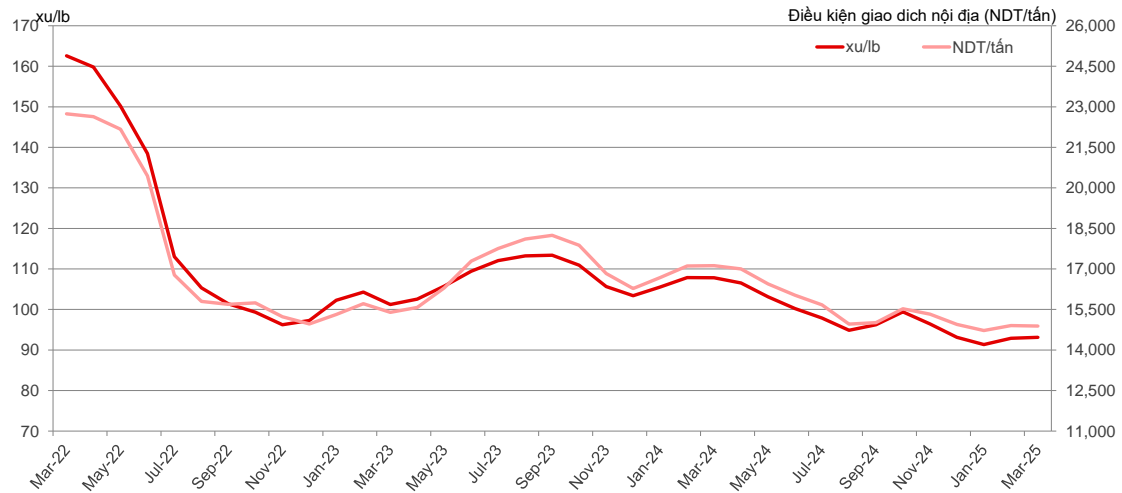


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

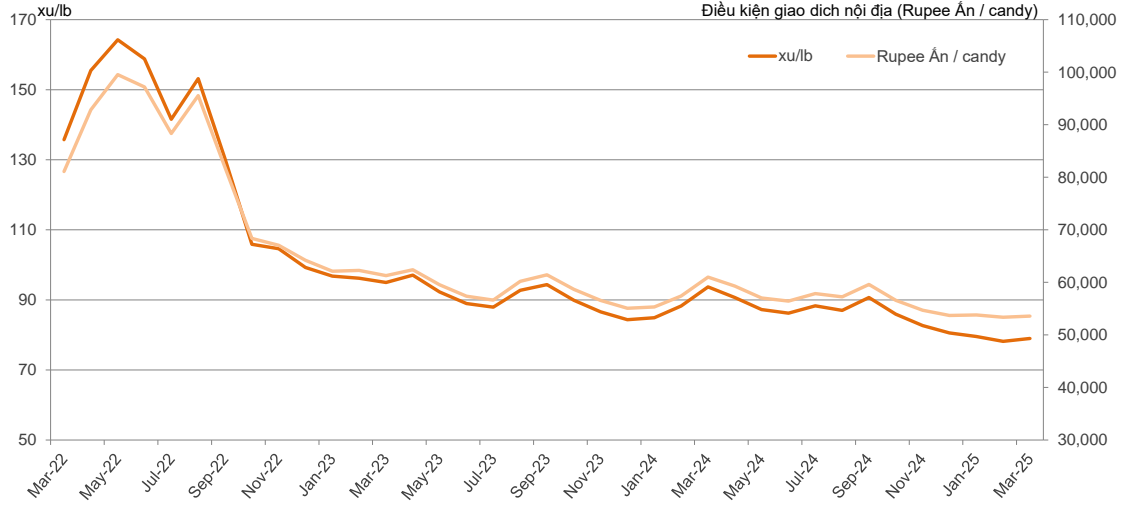


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

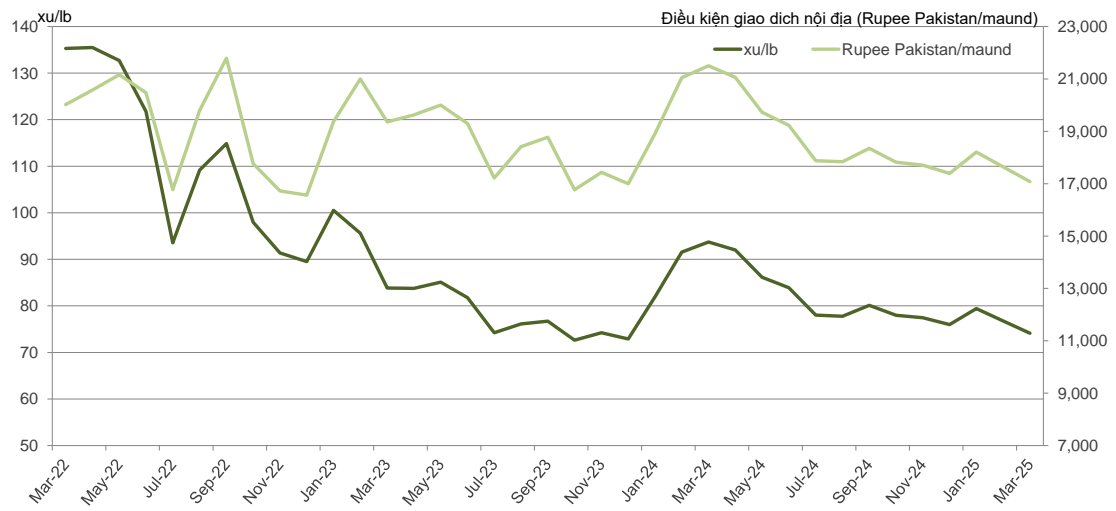


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	83.5	72.7	70.9	75.9	73.7	73.7
Sản lượng	113.6	114.2	116.3	113.0	121.0	120.9
Cung	197.1	186.9	187.2	188.9	194.7	194.6
Nhà máy sử dụng	124.5	115.8	112.6	114.8	116.5	116.0
Tồn cuối kỳ	72.7	70.9	75.9	73.7	78.3	78.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.2%	67.2%	68.0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	33.1	33.8	34.2	33.4	36.7	36.7
Sản lượng	29.3	26.7	30.8	27.4	31.8	32.0
Nhập khẩu	12.8	7.8	6.2	15.0	6.8	6.5
Cung	75.2	68.3	71.1	75.7	75.3	75.2
Nhà máy sử dụng	41.4	33.4	37.7	38.9	37.5	37.0
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	41.4	33.5	37.8	39.0	37.6	37.1
Tồn cuối kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	37.7	38.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	100.2%	102.7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	50.4	38.9	36.7	42.5	37.0	37.0
Sản lượng	84.3	87.5	85.6	85.6	89.2	88.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	134.7	126.5	122.4	128.2	126.3	126.0
Nhà máy sử dụng	83.1	82.4	74.9	75.9	79.0	79.0
Xuất khẩu đến Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	6.8	6.5
Nhu cầu	95.9	90.1	81.2	90.9	85.8	85.5
Tồn cuối kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	40.7	40.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.7%	47.4%	47.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	15.7	11.8	8.4	10.8	9.3	9.3
Sản lượng	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Nhập khẩu	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	2.6
Cung	44.0	37.1	36.4	37.1	36.9	36.9
Nhà máy sử dụng	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	25.5
Xuất khẩu	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.4
Nhu cầu	32.2	28.7	25.6	27.8	26.9	26.9
Tồn cuối kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	10.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	37.2%	37.2%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.5	3.7	4.6	4.7	3.2	3.2
Sản lượng	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.4
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	22.1	21.2	19.1	16.7	17.6	17.6
Nhà máy sử dụng	2.4	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7
Xuất khẩu	16.1	14.1	12.5	11.8	11.0	10.9
Nhu cầu	18.5	16.6	14.5	13.6	12.7	12.6
Tồn cuối kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.9	5.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	38.6%	39.7%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	1.9	1.9
Sản lượng	4.5	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0
Nhập khẩu	5.4	4.5	4.5	3.2	5.5	5.5
Cung	13.1	12.7	10.3	11.7	12.4	12.4
Nhà máy sử dụng	10.9	10.7	8.7	9.7	10.3	10.3
Xuất khẩu	0.0	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Nhu cầu	10.9	10.8	8.8	9.9	10.4	10.4
Tồn cuối kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0	2.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.3%	19.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Trung Quốc	29.3	26.7	30.8	27.4	31.8	32.0
Ấn Độ	27.5	24.3	26.3	25.4	25.0	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.6	17.0	17.0
Mỹ	14.6	17.5	14.5	12.1	14.4	14.4
Úc	2.8	5.9	5.8	5.0	5.4	5.4
Pakistan	4.5	6.0	3.9	7.0	5.0	5.0
Thổ Nhĩ Kỳ	2.9	3.8	4.9	3.2	4.0	4.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.2	2.9	3.0	3.0
Benin	1.5	1.4	1.1	1.1	1.3	1.3
Mali	0.3	1.4	0.7	1.3	1.1	1.1
Hy Lạp	1.4	1.4	1.5	1.0	1.1	1.1
Mexico	1.0	1.2	1.6	0.9	0.8	0.8
Turmenistan	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8
Các nước khác	9.9	10.0	9.6	10.4	10.4	10.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	5.8	3.9	4.8	4.4	4.4
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.7	1.6	1.0	1.2	1.2
Thế giới	113.6	114.2	116.3	113.0	121.0	120.9

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Brazil	11.0	7.7	6.7	12.3	13.0	12.9
Mỹ	16.1	14.1	12.5	11.8	11.0	10.9
Úc	1.6	3.6	6.2	5.7	5.4	5.3
Ấn Độ	6.2	3.7	1.1	2.3	1.4	1.4
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.6	0.9	1.4	1.0	1.2
Benin	1.6	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2
Mali	0.7	1.3	0.8	1.2	1.1	1.0
Hy Lạp	1.6	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0
Cameroon	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7
Argentina	0.6	0.7	0.2	0.6	0.7	0.7
Bờ Biển Ngà	1.2	1.3	0.5	0.5	0.7	0.6
Burkina	1.1	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6
Sudan	0.5	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	5.3	4.4	3.7	4.8	4.5	4.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.4	6.3	3.9	4.4	4.2	4.2
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2
Thế giới	48.6	42.8	36.6	44.6	42.7	42.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Trung Quốc	41.4	33.4	37.7	38.9	37.5	37.0
Ấn Độ	26.0	25.0	24.5	25.5	25.5	25.5
Pakistan	10.9	10.7	8.7	9.7	10.3	10.3
Bangladesh	8.7	8.8	7.7	7.8	8.3	8.3
Việt Nam	7.3	6.7	6.5	6.6	7.4	7.4
Thổ Nhĩ Kỳ	8.4	8.6	7.5	6.6	7.0	7.1
Brazil	3.3	3.2	3.1	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	3.3	3.3	2.6	3.0	3.1	3.1
Indonesia	2.5	2.6	1.8	1.8	2.0	1.9
Mỹ	2.4	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7
Mexico	1.7	1.9	1.8	1.5	1.4	1.4
Iran	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9
Argentina	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.3	7.6	7.2	6.9	7.4	7.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5
Thế giới	124.5	115.8	112.6	114.8	116.5	116.0

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Bangladesh	8.4	8.5	7.0	7.6	8.2	8.2
Việt Nam	7.3	6.6	6.5	6.6	7.4	7.4
Trung Quốc	12.8	7.8	6.2	15.0	6.8	6.5
Pakistan	5.4	4.5	4.5	3.2	5.5	5.5
Thổ Nhĩ Kỳ	5.3	5.5	4.2	3.6	4.2	4.3
Ấn Độ	0.8	1.0	1.7	0.9	2.6	2.6
Indonesia	2.3	2.6	1.7	1.8	2.0	1.9
Malaysia	0.6	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Âi Cập	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7
Mexico	0.9	1.0	0.7	0.7	0.7	0.7
Iran	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.6	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.9	2.5	2.3	2.7	2.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	48.6	42.9	37.7	44.1	42.7	42.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	18.2	15.8	15.4	16.5	16.0	16.1
Sản lượng	24.7	24.9	25.3	24.6	26.3	26.3
Cung	42.9	40.7	40.8	41.1	42.4	42.4
Nhà máy sử dụng	27.1	25.2	24.5	25.0	25.4	25.3
Tồn cuối kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	17.1	17.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	58.4%	61.2%	67.4%	64.2%	67.2%	68.0%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	7.2	7.4	7.4	7.3	8.0	8.0
Sản lượng	6.4	5.8	6.7	6.0	6.9	7.0
Nhập khẩu	2.8	1.7	1.4	3.3	1.5	1.4
Cung	16.4	14.9	15.5	16.5	16.4	16.4
Nhà máy sử dụng	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.1
Tồn cuối kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	8.2	8.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	81.7%	101.9%	88.3%	94.2%	100.2%	102.7%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	11.0	8.5	8.0	9.3	8.1	8.1
Sản lượng	18.4	19.0	18.6	18.6	19.4	19.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	29.3	27.5	26.6	27.9	27.5	27.4
Nhà máy sử dụng	18.1	17.9	16.3	16.5	17.2	17.2
Xuất khẩu đến Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.5	1.4
Nhu cầu	20.9	19.6	17.7	19.8	18.7	18.6
Tồn cuối kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.9	8.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.5%	40.7%	52.4%	40.7%	47.4%	47.6%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	3.4	2.6	1.8	2.4	2.0	2.0
Sản lượng	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Nhập khẩu	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.6
Cung	9.6	8.1	7.9	8.1	8.0	8.0
Nhà máy sử dụng	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.6
Xuất khẩu	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Nhu cầu	7.0	6.3	5.6	6.1	5.9	5.9
Tồn cuối kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	36.8%	29.2%	42.3%	33.4%	37.2%	37.2%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	1.6	0.8	1.0	1.0	0.7	0.7
Sản lượng	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.8	4.6	4.2	3.6	3.8	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.4
Nhu cầu	4.0	3.6	3.2	3.0	2.8	2.7
Tồn cuối kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.1	1.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.8%	27.7%	32.1%	23.2%	38.6%	39.7%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Tồn đầu kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4
Sản lượng	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.2	1.0	1.0	0.7	1.2	1.2
Cung	2.9	2.8	2.2	2.6	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.4	2.3	1.9	2.2	2.3	2.3
Tồn cuối kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	19.9%	17.9%	17.3%	18.7%	19.3%	19.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Trung Quốc	6.4	5.8	6.7	6.0	6.9	7.0
Ấn Độ	6.0	5.3	5.7	5.5	5.4	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.2	3.7	3.7
Mỹ	3.2	3.8	3.2	2.6	3.1	3.1
Úc	0.6	1.3	1.3	1.1	1.2	1.2
Pakistan	1.0	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7
Benin	0.3	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.1	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3
Thế giới	24.7	24.9	25.3	24.6	26.3	26.3

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Brazil	2.4	1.7	1.4	2.7	2.8	2.8
Mỹ	3.5	3.1	2.7	2.6	2.4	2.4
Úc	0.3	0.8	1.3	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	1.3	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2	0.3
Benin	0.3	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3
Mali	0.2	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.1
Bờ Biển Ngà	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.0	0.8	1.1	1.0	1.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.2	1.4	0.8	1.0	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3
Thế giới	10.6	9.3	8.0	9.7	9.3	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Trung Quốc	9.0	7.3	8.2	8.5	8.2	8.1
Ấn Độ	5.7	5.4	5.3	5.6	5.6	5.6
Pakistan	2.4	2.3	1.9	2.1	2.2	2.2
Bangladesh	1.9	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8
Việt Nam	1.6	1.5	1.4	1.4	1.6	1.6
Thổ Nhĩ Kỳ	1.8	1.9	1.6	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Argentina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.7	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	27.1	25.2	24.5	25.0	25.4	25.3

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25 Tháng 3	2024/25 Tháng 4
Bangladesh	1.8	1.8	1.5	1.6	1.8	1.8
Việt Nam	1.6	1.4	1.4	1.4	1.6	1.6
Trung Quốc	2.8	1.7	1.4	3.3	1.5	1.4
Pakistan	1.2	1.0	1.0	0.7	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	1.2	0.9	0.8	0.9	0.9
Ấn Độ	0.2	0.2	0.4	0.2	0.6	0.6
Indonesia	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Malaysia	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	10.6	9.3	8.2	9.6	9.3	9.2

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)